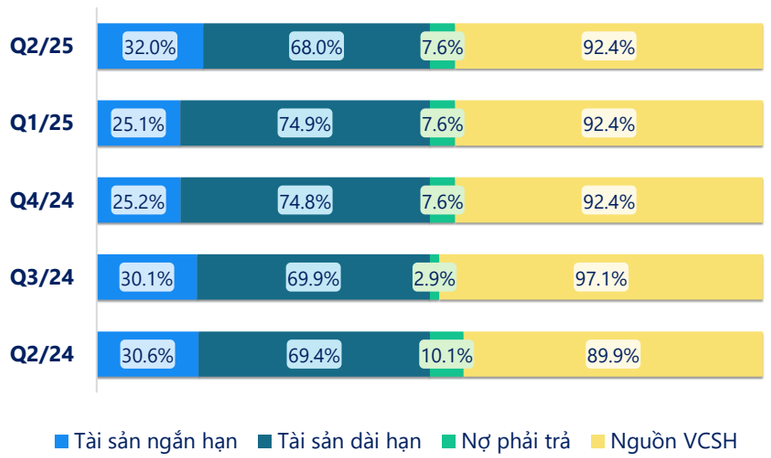
FireAnt

CTCP EVN Quốc tế (UPCOM: EIC)

Thông tin giao dịch	30/06/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	21,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	24,500
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	18,949
SL cổ phiếu LH	36,677,145
KLGD BQ 20 phiên (CP)	715
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	789
P/E	11.0
EPS	1,961

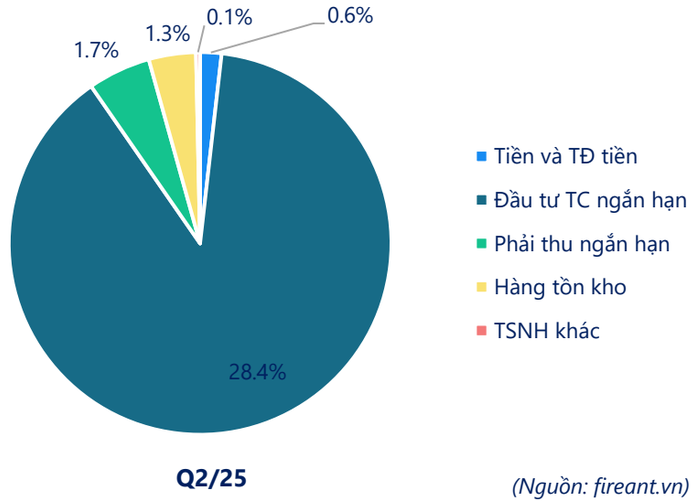
	YTD	1T	3T	6T
EIC	-4.4%	-8.1%	-6.1%	0.5%
VNINDEX	8.4%	2.1%	5.3%	8.0%

Cơ cấu Tổng tài sản



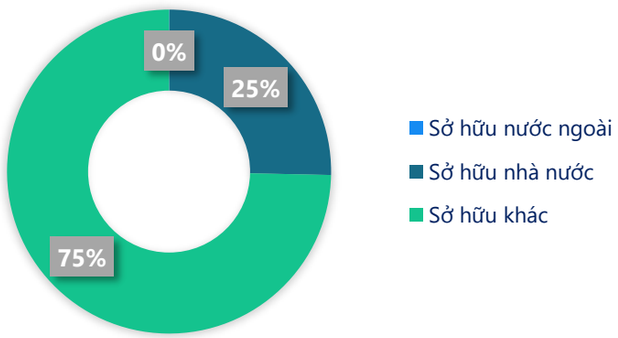
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



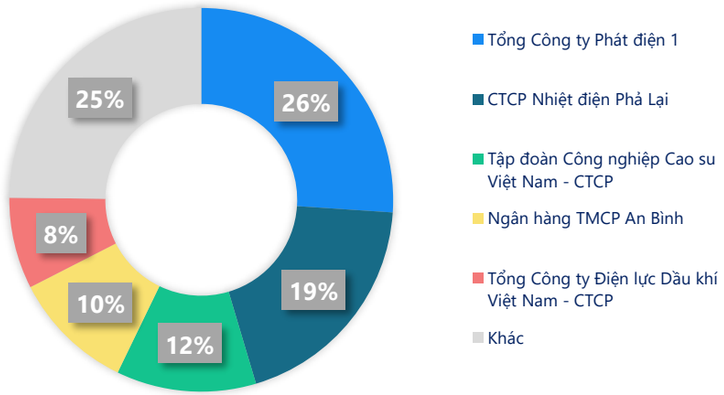
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



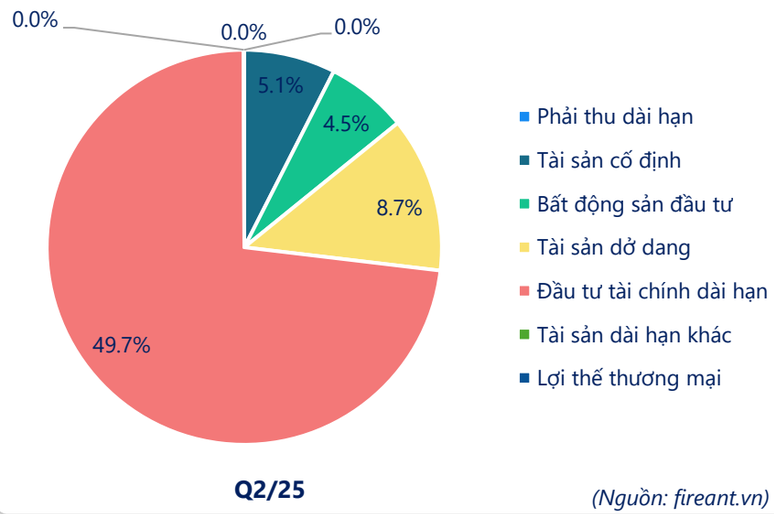
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

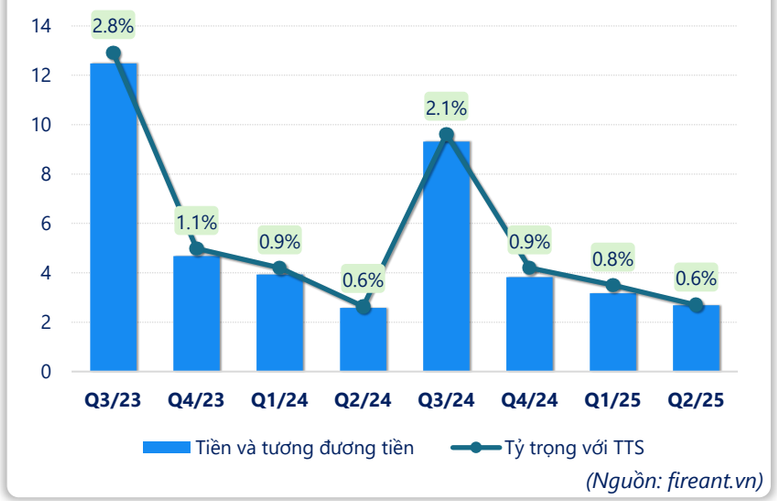


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

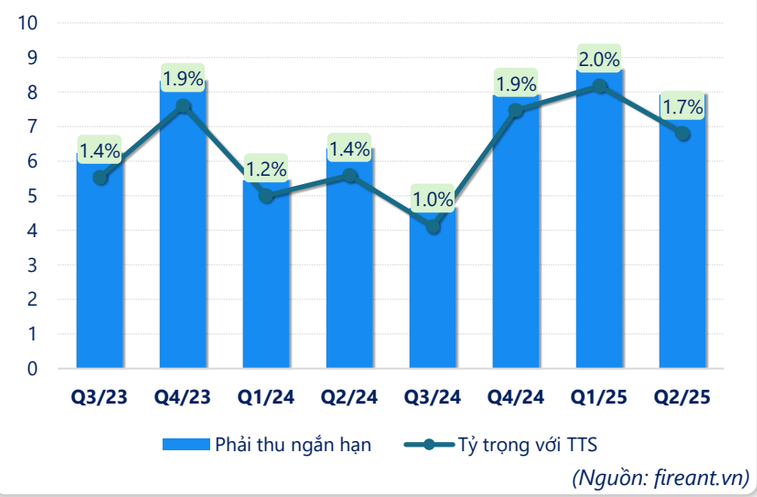
CTCP EVN Quốc tế (UPCOM: EIC)

Tiền và tương đương tiền



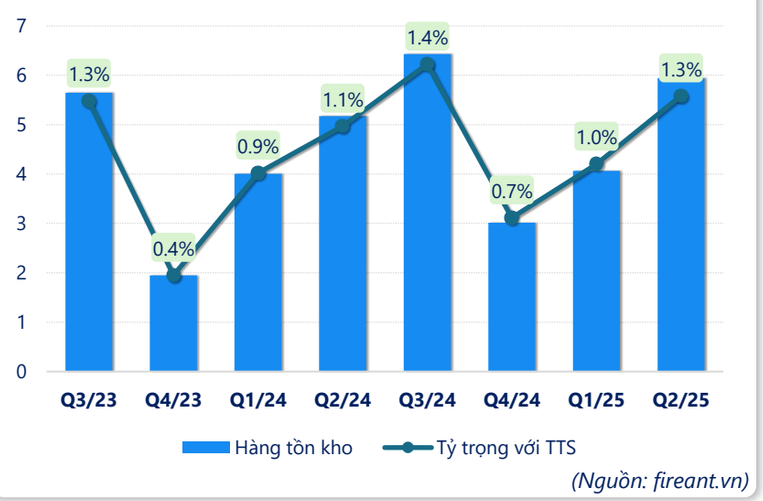
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



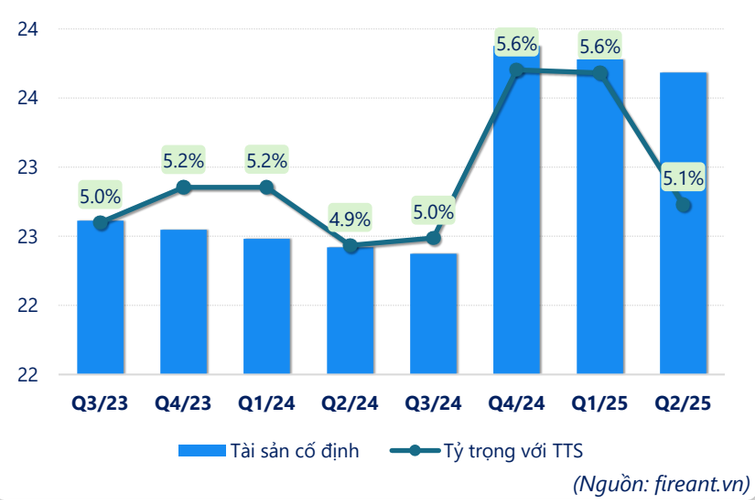
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



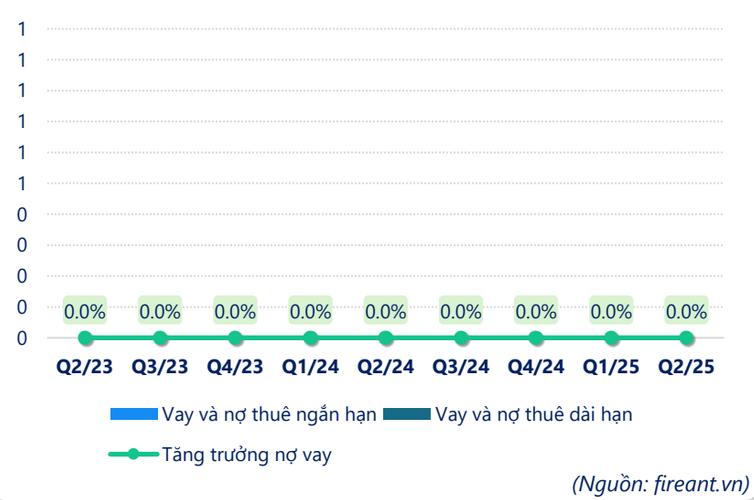
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



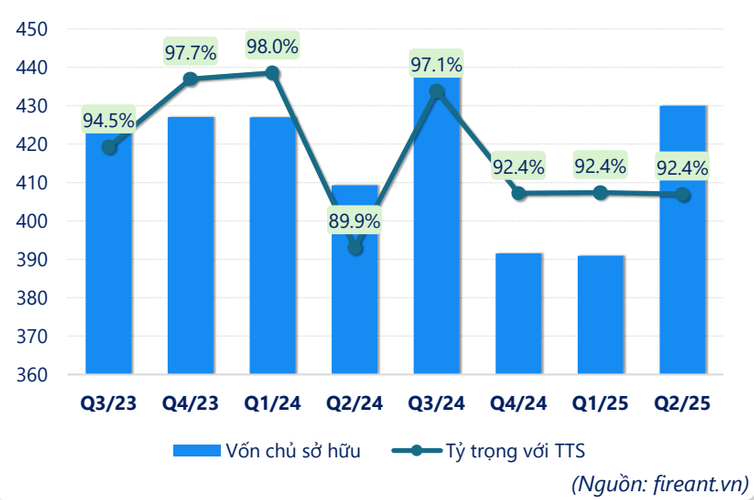
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

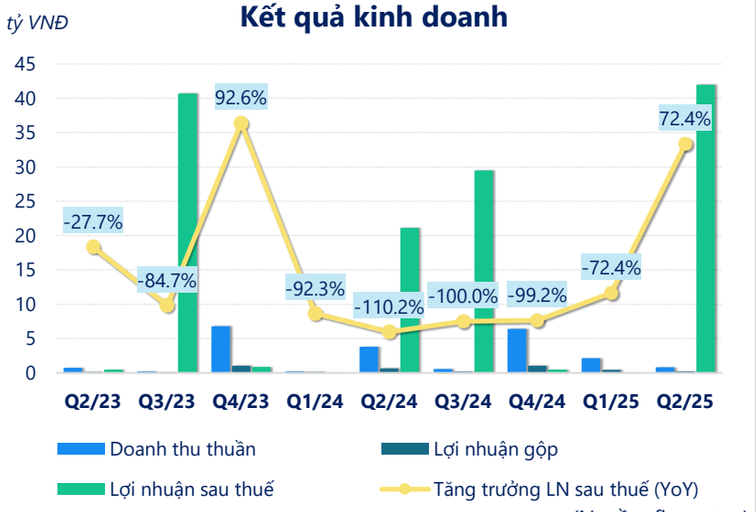


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

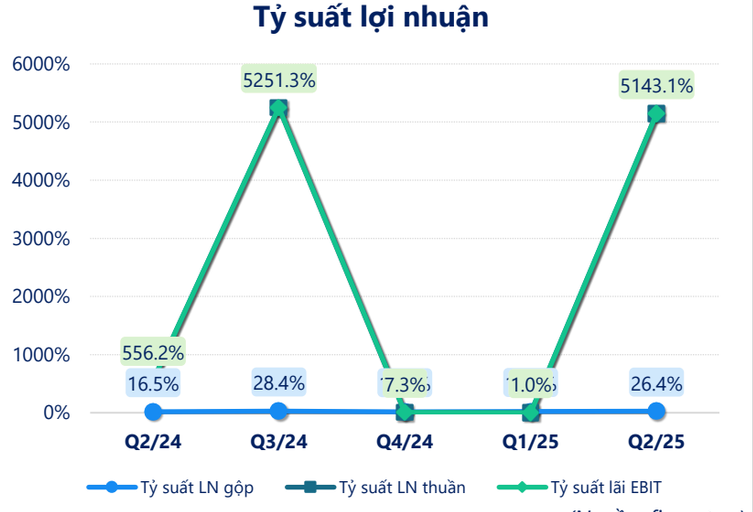
CTCP EVN Quốc tế (UPCOM: EIC)

Kết quả kinh doanh



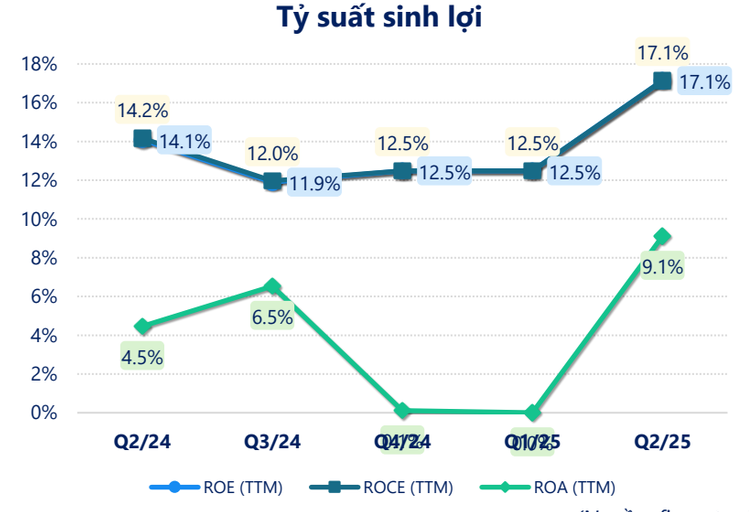
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



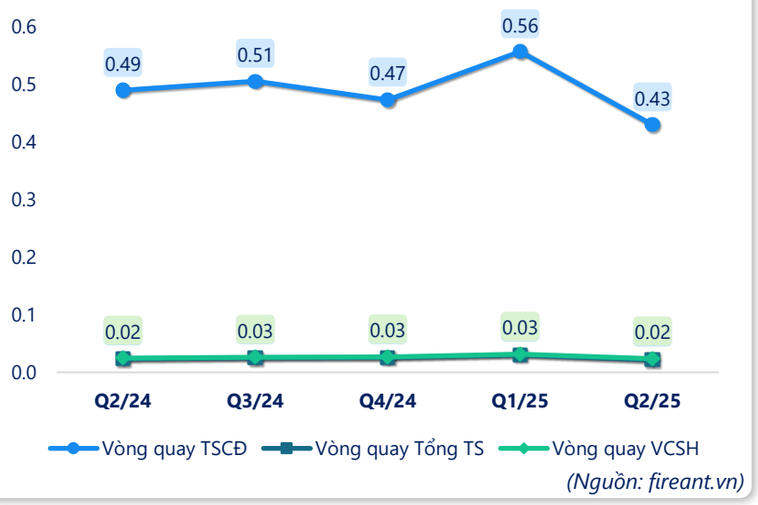
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



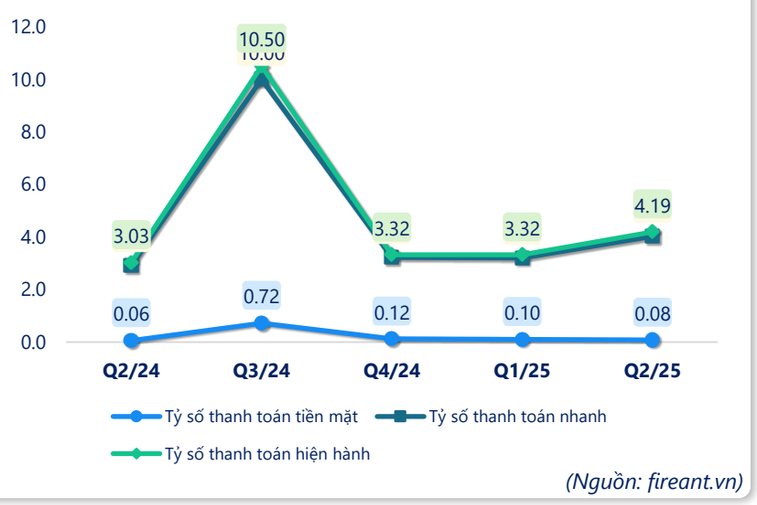
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



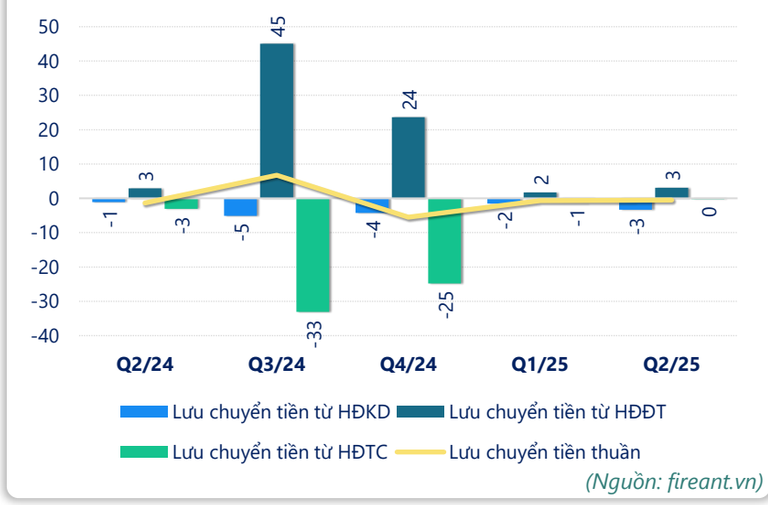
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP EVN Quốc tế (UPCOM: EIC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**465**	**424**	**9.8%**
Tài sản ngắn hạn	149	107	39.6%
Tiền và tương đương tiền	2.69	3.82	-29.5%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	132	91.2	44.7%
Phải thu ngắn hạn	7.93	7.92	0.0%
Hàng tồn kho	5.94	3.02	97.0%
Tài sản ngắn hạn khác	0.51	0.85	-39.6%
Tài sản dài hạn	**316**	**317**	**-0.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	23.7	23.9	-0.8%
Bất động sản đầu tư	21.1	21.2	-0.3%
Tài sản dở dang	40.3	40.3	0.0%
Đầu tư tài chính dài hạn	231	231	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**0.20**	**0.51**	**-61.1%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	35.6	32.9	8.2%
Nợ ngắn hạn	**35.5**	**32.8**	**8.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	0.51	0.52	-2.4%
Nợ dài hạn	0.02	0.04	-41.9%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**430**	**391**	**10.0%**
Vốn chủ sở hữu	**430**	**391**	**10.0%**
Vốn điều lệ	367	367	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Doanh thu thuần	3.79	0.56	6.38	2.14	0.82
Giá vốn hàng bán	3.16	0.40	5.36	1.72	0.60
Lợi nhuận gộp	0.63	0.16	1.02	0.43	0.22
Doanh thu HĐTC	26.8	38.3	1.47	1.15	53.1
Chi phí TC	3.53	5.28	0	0	7.24
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0	0	0	0	0
Chi phí QLDN	2.83	3.67	2.03	1.55	4.13
LN thuần từ HĐKD	21.1	29.5	0.46	0.02	42.0
Lợi nhuận khác	0	0	0.00	0	0.00
LN trước thuế	21.1	29.5	0.47	0.02	42.0
Lợi nhuận sau thuế	21.1	29.5	0.46	0.02	42.0
LNST của CĐ cty mẹ	21.1	29.5	0.46	0.02	42.0

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-1.13	-5.14	-4.30	-1.52	-3.31
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	2.88	45.0	23.6	1.72	3.06
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.10	-33.1	-24.8	-0.84	-0.23
Tiền đầu kỳ	3.93	2.58	9.31	3.82	3.18
Lưu chuyển tiền thuần	**-1.35**	**6.73**	**-5.49**	**-0.64**	**-0.49**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.00	0	0.00
Tiền cuối kỳ	2.58	9.31	3.82	3.18	2.69

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic